TRƯỜNG ĐẠI HỌC
CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: **Công nghệ kỹ thuật môi trường**
Trình độ đào tạo: **Đại học**
Loại hình đào tạo: **Chính quy**
Thời gian đào tạo: **4 năm**
Văn bằng: **Kỹ sư**
Khóa đào tạo: **Khóa 21 (2025 - 2029)**
Tổng số tín chỉ tích luỹ toàn khoá: **152**

Các học phần (*) không tính trung bình chung tích lũy vào kết quả học tập.

HỌC KỲ 1: 4 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 4, tự chọn: 0)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**4**			
TN70020	Nhập môn AI*	1	15	15	0
CB70107	Hiểu biết về DNTU*	1	15	15	0
TA70301	Key English 1*	3	45	45	0
TA70302	Key English 2*	3	45	45	0
TA70303	Key English 3*	3	45	45	0
TA70304	English Speaking Community*	2	30	30	0
CB70411	Bơi lội*	1	30	0	30
CB70303	Kỹ năng Nói trước công chúng	1	15	15	0
MT70148	Giới thiệu ngành Công nghệ kỹ thuật Môi trường	1	15	15	0
HH70003	Hóa học đại cương	2	30	30	0

HỌC KỲ 2: 19 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 19, tự chọn: 0)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**19**			
CB70101	Triết học Mác - Lênin	3	45	45	0
CB70202	Toán cao cấp	3	45	45	0

TH70001	Tin học 1	2	45	15	30
TA70305	Intensive English 1	4	60	60	0
CB70304	Kỹ năng Quản lý cảm xúc	1	15	15	0
XD70044	Hình họa vẽ kỹ thuật	2	60	0	60
MT70107	Độc học môi trường	2	30	30	0
MT70103	Sản xuất và tiêu dùng bền vững	2	30	30	0
CB70401	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1*	3	45	45	0
CB70402	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2*	2	30	30	0
CB70403	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3*	1	30	0	30
CB70404	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 4*	2	60	0	60
Giáo dục thể chất (Chọn 1 trong 3 học phần)		**1**			
CB71412	Bóng đá*	1	30	0	30
CB71403	Bóng chuyền*	1	30	0	30
CB71404	Cầu lông*	1	30	0	30
CB71410	Pickleball*	1	30	0	30
HỌC KỲ 3: 28 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 24, tự chọn: 04)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**24**			
CB70206	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30	30	0
MT70104	Hóa kỹ thuật môi trường	2	30	30	0
CB70102	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	30	0
CB70106	Pháp luật đại cương	2	30	30	0
CB70205	Thống kê ứng dụng	3	45	45	0
CT70104	Autocad	2	60	0	60
TH70002	Tin học 2	2	60	0	60
TA70306	Intensive English 2	4	60	60	0
CB70305	Kỹ năng giao tiếp và tạo dựng mối quan hệ	2	30	30	0
MT70108	Quá trình công nghệ môi trường	3	45	45	0

Giáo dục thể chất (Chọn 1 trong 4 học phần)		**1**			
CB71413	Fitness*	1	30	0	30
CB71406	Dancesport*	1	30	0	30
CB71407	Bóng rổ*	1	30	0	30
CB71414	Võ thuật*	1	30	0	30
Học phần tự chọn (Chọn 2 trong 3 học phần)		**4**			
CB71102	Tâm lý học hành vi	2	30	30	0
CB71101	Môi trường và phát triển bền vững	2	30	30	0
CB71104	Kinh tế xanh và phát triển bền vững	2	30	30	0
HỌC KỲ 4: 18 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 14, tự chọn: 04)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**14**			
CB70103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	30	0
TA70307	Intensive English 3	4	60	60	0
CB70307	Kỹ năng phòng tránh tai nạn công nghiệp	2	30	30	0
MT70133	Truyền thông môi trường	2	30	30	0
MT70134	Kinh tế môi trường	2	30	30	0
MT70109	Luật và chính sách môi trường	2	30	30	0
Học phần tự chọn (Chọn 2 trong 4 học phần)		**4**			
MT71105	Sinh thái ứng dụng	2	30	30	0
MT71117	Quản lý chất lượng môi trường	2	30	30	0
MT71121	Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp	2	30	30	0
MT71131	Biến đổi khí hậu và giải pháp thích ứng	2	30	30	0
HỌC KỲ 5: 21 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 17, tự chọn: 04)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**17**			
CB70104	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	30	0

CB70105	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	30	0
TA70308	Intensive English 4	4	60	60	0
MT70131	Kiểm soát ô nhiễm không khí	3	45	45	0
MT70132	Quản lý và vận hành công trình xử lý môi trường	2	30	30	0
MT70202	Luật an toàn vệ sinh lao động	2	30	30	0
MT70201	Sức khỏe nghề nghiệp	2	30	30	0
Học phần tự chọn (Chọn 2 trong 3 học phần)		**4**			
MT71114	Quản lý môi trường doanh nghiệp	2	30	30	0
MT71132	Năng lượng tái tạo	2	30	30	0
MT71133	Sản xuất sạch hơn và ngăn ngừa ô nhiễm	2	30	30	0
HỌC KỲ 6: 24 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 14, tự chọn: 10)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Chuyên ngành Môi trường và Phát triển bền vững					
Học phần bắt buộc		**14**			
CB70309	Kỹ năng tư duy hiệu quả và sáng tạo	2	30	30	0
MT70121	Đánh giá tác động môi trường	2	30	30	0
MT70105	Quan trắc và đo đạc môi trường	2	30	30	0
MT70113	Phân tích môi trường	2	30	30	0
MT70114	Thực hành phân tích môi trường	2	60	0	60
MT70122	Quản lý tổng hợp tài nguyên và môi trường	2	30	30	0
MT70140	Thực tập chuyên ngành	2	100	0	100
Học phần tự chọn chuyên ngành (Chọn 5 trong 8 học phần)		**10**			
MT71134	Thực hành quan trắc và đo đạc môi trường	1	30	0	30
MT71106	Công nghệ sạch trong xử lý môi trường	2	30	30	0
MT71108	Xử lý ô nhiễm và thoái hóa đất	2	30	30	0
MT71110	Quản lý tài nguyên biển và đới bờ	2	30	30	0
MT71112	Quản lý môi trường nông nghiệp	2	30	30	0
MT71119	Mạng lưới cấp thoát nước	2	30	30	0

MT71138	Vi sinh môi trường	2	30	30	0
MT71140	Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001	2	30	30	0
Chuyên ngành An toàn, sức khỏe và Môi trường					
Học phần bắt buộc		**14**			
CB70309	Kỹ năng tư duy hiệu quả và sáng tạo	2	30	30	0
DD70040	Thực hành sơ cấp cứu ban đầu	2	60	0	60
MT70231	Vệ sinh công nghiệp	2	30	30	0
MT70232	Nhận diện mối nguy và đánh giá rủi ro	2	30	30	0
MT70238	Sơ cấp cứu	2	30	30	0
MT70239	Kỹ năng huấn luyện An toàn vệ sinh lao động	2	30	30	0
MT70239	Thực tập chuyên ngành	2	100	0	0
Học phần tự chọn chuyên ngành (Chọn 5 trong 8 học phần)		**10**			
MT71201	Những vấn đề cơ bản về Công đoàn Việt Nam liên quan HSE	2	30	30	0
MT71203	Tâm lý lao động	2	30	30	0
MT71204	Kỹ thuật an toàn PCCC	2	30	30	0
MT71208	Phương tiện bảo vệ cá nhân	2	30	30	0
MT71213	Thông gió công nghiệp	2	30	30	0
MT71214	Kỹ thuật chiếu sáng công nghiệp	2	30	30	0
MT71233	Sức khỏe cộng đồng	2	30	30	0
MT71234	Quan hệ lao động	2	30	30	0
HỌC KỲ 7: 20 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 10, tự chọn: 10)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Chuyên ngành Môi trường và Phát triển bền vững					
Học phần bắt buộc		**10**			
MT70135	Ứng dụng tin học trong môi trường	2	60	0	60
MT70136	Kiểm toán môi trường	2	30	30	0
MT70137	Quản lý dự án môi trường	2	30	30	0
MT70138	Mô hình hóa môi trường	2	30	30	0

MT70139	Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	2	30	30	0
Học phần tự chọn chuyên ngành (Chọn 5 trong 8 học phần)		**10**			
MT71113	Ứng dụng GIS trong môi trường	2	30	30	0
MT71120	Kỹ thuật đốt chất thải	2	30	30	0
MT71123	Ứng dụng vật liệu trong xử lý môi trường	2	30	30	0
MT71124	Quản lý tài nguyên rừng và đa dạng sinh học	2	30	30	0
MT71135	Kỹ thuật xử lý ô nhiễm không khí và tiếng ồn	3	45	45	0
MT71136	Kỹ thuật xử lý nước cấp	2	30	30	0
MT71137	Kỹ thuật xử lý nước thải	3	45	45	0
MT71139	Hệ thống quản lý về trách nhiệm xã hội	2	30	30	0
Chuyên ngành An toàn, sức khỏe và Môi trường					
Học phần bắt buộc		**10**			
MT70233	Éc-gô-nô-mi với an toàn sức khỏe nghề nghiệp	2	30	30	0
MT70234	Phòng chống cháy nổ trong công nghiệp	2	30	30	0
MT70235	An toàn hóa chất	2	30	30	0
MT70236	An toàn xây dựng	2	30	30	0
MT70237	An toàn điện	2	30	30	0
Học phần tự chọn chuyên ngành (Chọn 5 trong 8 học phần)		**10**			
MT71209	An toàn bức xạ có hại	2	30	30	0
MT71211	Kỹ thuật an toàn cơ khí	2	30	30	0
MT71215	Kỹ thuật an toàn khi làm việc trong phòng thí nghiệm	2	30	30	0
MT71216	Thanh kiểm tra công tác an toàn vệ sinh lao động	2	30	30	0
MT71217	Quản lý rủi ro an toàn lao động	2	30	30	0
MT71219	Điều tra tai nạn và an toàn hệ thống	2	30	30	0
MT71231	Kỹ thuật an toàn thiết bị nâng và vận chuyển	2	30	30	0
MT71232	Kỹ thuật an toàn thiết bị chịu áp lực	2	30	30	0
HỌC KỲ 8: 18 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 18, tự chọn: 0)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**

Chuyên ngành Môi trường và Phát triển bền vững					
Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp		***8***			
MT70126	Thực tập tốt nghiệp	8	400	0	400
Khóa luận tốt nghiệp		***10***			
MT70127	Khóa luận tốt nghiệp	10	300	0	300
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		***10***			
MT70141	Báo cáo phát triển bền vững và kiểm kê khí nhà kính	6	90	90	0
MT70142	Chuyên đề tốt nghiệp	4	120	0	120
Chuyên ngành An toàn, sức khỏe và Môi trường					
Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp		***8***			
MT70240	Thực tập tốt nghiệp	8	400	0	400
Khóa luận tốt nghiệp		***10***			
MT70241	Khóa luận tốt nghiệp	10	300	0	300
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		***10***			
MT70242	Đánh giá rủi ro, an toàn sức khỏe môi trường	3	45	45	0
MT70243	Hệ thống các tiêu chuẩn quốc tế về an toàn, sức khỏe và môi trường	3	45	45	0
MT70244	Chuyên đề tốt nghiệp	4	120	0	120